



hùn zhàng

混账

adjective/noun · scoundrel; damned; outrageous

Example Sentences

nǐ zhè ge hùn zhàng dōng xī jǐng gǎn shuō huǎng
你这个混账东西，竟敢说谎！

You damned scoundrel, how dare you lie!

tā zuò le hùn zhàng shì dà jiā dōu hěn shēng qì
他做了混账事，大家都很生气。

He did something outrageous, and everyone was very angry.

Trace each character, then write the word on your own.

混	混	混	混	混	混	混	混	混	混	混
混	混	混								

账	账	账	账	账	账	账	账	账	账	账